

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thuận

2. Ông Trần Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Văn Lập, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Số 3X, Khu phố A, Phường B, thành phố TN, tỉnh TN; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Dương Văn H, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Số 3X, Khu phố A, Phường B, thành phố TN, tỉnh TN; Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 5X, Đường H, Khu phố X, Phường Y, thành phố TN, tỉnh TN; Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố D, Phường E, thành phố TN, tỉnh TN; Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Kim T, ông Dương Văn H chung sống vợ chồng vào năm 1988, đến ngày 03/12/2003 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố TN, tỉnh TN. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013 nguyên nhân do ông H có người phụ nữ khác, bà có từng nộp đơn xin ly hôn với ông H nhưng Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, do ông H vẫn không thay đổi, giữa bà và ông H không có tiếng nói chung, ông H thường xuyên chửi mắng, đuổi bà. Hiện nay tình cảm vợ chồng ông bà không còn, không thể hàn gắn lại nên bà T xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 con chung là Dương Quốc D, sinh năm 1988 và Dương Quốc T, sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành, bà T không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trước đây có nợ VIB 500.000.000 đồng nhưng hiện đã thanh toán xong. Ngoài ra có nợ bà Võ Thị N 150.000.000 đồng, 10 lượng vàng SCJ và 10 lượng vàng 9999.

Đối với khoản nợ của bà N, bà T trình bày như sau: Bà T xác nhận các giấy mượn tiền nguyên đơn cung cấp là đúng, chữ ký, viết tên trong các giấy mượn tiền mà bà N cung cấp cho Tòa án là do bà T, ông H ký và viết tên người mượn, các giấy mượn tiền nội dung bà T tự viết. Cụ thể việc vợ chồng bà T mượn tiền của bà N như sau:

Ngày 13 tháng 4 năm 2021 (âm lịch), vợ chồng bà có mượn bà N số tiền 150.000.000 đồng, số tiền này bà T dùng để trả tiền xây nhà; thỏa thuận lãi 02%/1 tháng. Bà T đóng được đến tháng 4/2022 (âm lịch) thì ngưng đóng.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022 (âm lịch), vợ chồng bà có mượn bà N 10 lượng vàng SCJ để có vốn làm ăn. Số tiền này bà T chưa trả tiền lãi.

Ngày 12 tháng 02 năm 2022 (âm lịch) vợ chồng bà có mượn bà N 10 lượng vàng 9999, số tiền này dùng để trang bị thêm cho phòng mạch của bà T; thỏa thuận lãi 02%/1 tháng. Bà T có đóng lãi hàng tháng nhưng không nhớ đến tháng mấy.

Tại phiên tòa bà T cho rằng các khoản tiền, vàng này bà mượn đáo hạn theo từng năm, tổng tiền lãi bà T đã đóng 03 năm là khoảng 700.000.000 đồng nhưng bà T trình bày việc đóng lãi này không có chứng cứ chứng minh và mức lãi này do bà tự nguyện thỏa thuận với bà N nên bà T không yêu cầu tính lại lãi. Do tình hình dịch bệnh kéo dài, các nhà thuốc bà T đầu tư bỏ trốn và bà T không thu hồi được nợ để trả vốn và lãi trả cho bà N. Nay bà T đồng ý trả cho bà Võ Thị N 150.000.000 đồng, 10 lượng vàng SCJ và 10 lượng vàng 9999.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Dương Văn H trình bày:*

Về thời gian chung sống vợ chồng, thời gian và nơi đăng ký kết hôn thống

nhất như bà T trình bày. Ông H trình bày do bà T giận vì ông có chửi bà T và tự bỏ nhà đi ra ở trọ nhưng vợ chồng chung sống thì khi cãi nhau ông có chửi vợ hai ba tiếng, không có đánh vợ và cũng không có phát sinh mâu thuẫn gì nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Dương Quốc D, sinh năm 1988 và Dương Quốc T, sinh năm 1999. Các con đã trưởng thành, ông H không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông không có nợ ai nhưng ông được biết vợ ông có nợ người khác và nợ Ngân hàng. Trường hợp nếu phải giải quyết ly hôn và giải quyết về nợ chung thì ông H đồng ý cùng trả nợ với bà T. Đối với khoản nợ bà N khởi kiện vợ chồng ông, ông đồng ý cùng vợ là bà T trả nợ cho bà N theo số tiền do bà T xác nhận, còn cụ thể số tiền bao nhiêu ông không nắm.

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N – chị Lê Thị N trình bày:*

Ngày 13 tháng 4 năm 2021 (âm lịch) bà N có cho vợ chồng bà T, ông H vay số tiền 150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 02%/1 tháng, Bà T đóng được đến tháng 4/2022 (âm lịch).

Ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 (âm lịch) bà N có cho vợ chồng bà T, ông H vay 10 (mười) lượng vàng SCJ, chưa trả gốc lãi.

Ngày 12 tháng 02 năm 2022 (âm lịch) bà N có cho vợ chồng bà T, ông H vay 10 lượng vàng 9999, thỏa thuận lãi 02%/1 tháng. Bà T đóng được đến tháng 4/2022 (âm lịch).

Tất cả những lần mượn tiền và vàng ông H và bà T nói mượn trả tiền làm nhà, để đầu tư kinh doanh Phòng khám đa khoa Bác Sĩ Thu và mua thuốc tây để bán lại cho các quầy thuốc tây trong địa bàn tỉnh TN. Khi vay tiền của bà N, vợ chồng bà T cam kết khi nào bà N cần sẽ trả hết số tiền, vàng đã mượn bà N.

Bà N yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xem xét buộc ông Dương Văn H và bà Nguyễn Thị Kim T có trách nhiệm liên đới trả một lần cho bà số tiền, vàng vay tổng cộng là: 150.000.000 đồng; 10 lượng vàng SCJ; 10 lượng vàng 9999. Do bà N đã có nhận được một khoản tiền lãi của vợ chồng bà T, ông H và hiện vợ chồng bà T, ông H cũng khó khăn nên bà N không yêu cầu tính lãi đối với vợ chồng bà T, ông H.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 465, 466, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T đối với ông H.

- Về con chung: Các con chung Dương Quốc D, sinh năm 1988 và Dương Quốc T, sinh năm 1999 đã trưởng thành, ghi nhận bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết;

- Về nợ chung: Buộc bà T, ông H có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 150.000.000 đồng; 10 lượng vàng SCJ và 10 lượng vàng 9999. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

- Về án phí: Giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà T có yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nợ chung” với ông H cư trú tại Khu phố A, Phường B, thành phố TN, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN theo Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông H có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà T, ông H chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố TN, tỉnh TN vào ngày 03/12/2003 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H: Bà T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông H có người phụ nữ khác và thường xuyên mắng chửi bà T, bà T đã cố gắng chịu đựng nhưng ông H vẫn không sửa đổi, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Ông H cho rằng ông có chửi vợ nhưng giữa ông bà không có mâu thuẫn gì gay gắt. Bà T có nộp đơn xin ly hôn với ông H và được Tòa án nhân dân thị xã TN (nay là thành phố TN) thụ lý vụ án số 534/2013/TLST-HN ngày 26/12/2013, kết quả giải quyết ghi nhận bà T, ông H đoàn tụ thành. Tuy nhiên, hiện giữa ông bà vẫn tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và bà T tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với ông H. Như vậy, giữa bà T và ông H đã có phát sinh mâu thuẫn, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông bà không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T đối với ông H là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Dương Quốc D, sinh năm 1988 và Dương Quốc T, sinh năm 1999 đã trưởng thành, ghi nhận bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết

[5] Về nợ chung: Bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà T liên đới trả cho bà 150.000.000 đồng, 10 lượng vàng SCJ và 10 lượng vàng 9999; bà N không yêu cầu tính lãi. Bà N cung cấp chứng cứ là các bản chính giấy mượn tiền gồm Giấy mượn tiền ngày 13/4/2021AL, 01 Giấy mượn tiền ngày 10/1/2022AL, 01 Giấy mượn vàng ngày 12/2/2022AL. Bà T thừa nhận các chứng cứ nguyên đơn cung cấp là đúng. Bà T đồng ý trả nợ cho bà N 150.000.000 đồng, 10 lượng vàng SCJ và 10 lượng vàng 9999. Ông H trình bày không biết cụ thể số tiền bà T nợ bà N nhưng nếu phải giải quyết về nợ chung thì ông đồng ý cùng với bà T trả nợ cho bà N theo số tiền mà bà T xác nhận nợ bà N.

Xét thấy, việc bà N cho bà T, ông H vay tiền và vàng là có thật. Số tiền và vàng bà T, ông H vay sử dụng để làm nhà, đầu tư kinh doanh Phòng khám đa khoa bác sĩ T, phục vụ cho sinh hoạt chung của gia đình; bà T, ông H thừa nhận và đồng ý trả nợ cho bà N 150.000.000 đồng, 10 lượng vàng SCJ và 10 lượng vàng 9999. Theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật dân sự quy định về tài sản và tài sản cho vay theo quy định Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2015, Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ thì luật không cấm cá nhân cho vay bằng vàng và trả bằng vàng. Do đó, việc bà N yêu cầu bà T, ông H trả bằng vàng là không vi phạm điều cấm của luật.

Từ nhận định trên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà Nguyễn Thị Kim T, ông Dương Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị N số tiền 150.000.000 đồng, 10 lượng vàng SCJ và 10 lượng vàng 9999.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Giá vàng SCJ ngày 27/9/2022 là 66.460.000 đồng/ 01 lượng; Giá vàng 9999 ngày 27/9/2022 là 50.860.000 đồng/ 01 lượng. Tổng trị giá tiền và vàng bà N yêu cầu bà T, ông H phải trả tính đến ngày xét xử (27/9/2022) là 1.323.200.000 đồng nên bà T, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 51.696.000 đồng.

Bà N không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 465, 466, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 23, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Dương Văn H. Bà T, ông H được ly hôn.

2. Về con chung: Các con chung Dương Quốc D, sinh năm 1988 và Dương Quốc T, sinh năm 1999 đã trưởng thành, ghi nhận bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N đối với bà Nguyễn Thị Kim T, ông Dương Văn H về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T, ông Dương Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị N số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); 10 (Mười) lượng vàng SCJ và 10 (Mười) lượng vàng 9999.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

5. Về án phí:

Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000963 ngày 18/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà T, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 51.696.000 đồng (Năm mươi một triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

6. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHATPTN;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND Phường B, TPTN
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Đặng Thị Ngọc Dung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thuận

Trần Thanh Hải

Đặng Thị Ngọc Dung